TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 21/2019/DS-ST
Ngày 15 tháng 10 năm 2019
"*V/v tranh chấp hợp đồng dân sự*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN NHÂN HUYỆN HỒNG DÂN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lâm Bé Nhi**

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Ông **Lại Thiện Phong**

2. Ông **Lưu Quốc Khánh**

Thư ký phiên tòa: Ông **Phan Tú Anh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Dân tham gia phiên tòa: Ông **Dương Minh Kha** – Kiểm sát viên

Trong ngày 15 tháng 10 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số: 120/2019/TLST- DS ngày 14 tháng 06 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2019/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Võ Quang T**, sinh năm 1960 *(Có mặt)*
Địa chỉ: Ấp N, xã N1, huyện H, tỉnh Bạc Liêu
Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1971 *(Có mặt)*
Địa chỉ: Ấp T, xã N2, huyện H, tỉnh Bạc Liêu
Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
1/ Bà **Quang Thị Q**, sinh năm 1962 *(Có mặt)*
Địa chỉ: Ấp N, xã N1, huyện H, tỉnh Bạc Liêu
2/ Bà **Huỳnh Bích T**, sinh năm 1976 *(Vắng mặt - Có đơn xin vắng mặt)*
Địa chỉ: Ấp T, xã N2, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày ngày 06/6/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/8/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Võ Quang T trình bày: Vào khoảng năm 2013 – 2014, ông Nguyễn Văn C có bán cho ông T 02 mét đất nền chạy dài 60 mét với giá tiền bằng 14.000.000 đồng, ông T đưa trước cho ông C số tiền 12.500.000 đồng vào ngày 25/4/2014 âm lịch (nhằm ngày 23/5/2014 dương lịch), ông C hứa sẽ chuyển quyền sử dụng phần đất này cho ông T trong thời gian

sớm nhất nhưng ngược lại ông C không thực hiện mà ông C lấy 02 mét đất nói trên bán lại cho ông H người cùng xóm. Ông T có yêu cầu đến chính quyền ấp T nhờ giải quyết, ông C hứa hẹn một tuần sẽ trả đủ số tiền 12.500.000 đồng cho ông T nhưng nhiều tuần trôi qua cũng không trả, cho đến ngày 18/5/2018 (dương lịch) tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân, ông C cũng cam kết một tuần sẽ trả đủ và trả tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân nhưng đến nay vẫn không trả.

Ngoài ra, vào ngày 20/10/2018 âm lịch ông T có đứng ra bảo lãnh số tiền nợ là 60.000.000 đồng, lãi suất 06%/tháng của chủ nợ là bà Trần Thị Cẩm T cho ông Nguyễn Văn C, thời gian bảo lãnh là 30 ngày để ông C lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông C cầm cố cho bà T trước đó về chuyển tên phần đất ngang 22 mét dài 60 mét cho ông T (*phần đất ngang 22 mét, dài 60 mét này ông T mua trước phần đất 02 mét nêu trên nhưng chưa chuyển tên được vì giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất này hiện ông C đang giao cho bà T cất giữ*). Nhưng từ khi ông T nhận bảo lãnh khoản nợ vay 60.000.000 đồng đến nay đã hơn 06 tháng, ông C vẫn không thực hiện cam kết tách quyền sử dụng đất cho ông T. Trong quá trình bảo lãnh nợ ông T đã thanh toán hết số nợ gốc bão lãnh 60.000.000 đồng vào ngày 20/4/2019 âm lịch và ông T đã đóng lãi cho bà T trong 06 tháng thay ông C là 21.600.000 đồng (mỗi tháng đóng 3.600.000 đồng tiền lãi). Tổng số tiền vừa gốc vừa lãi mà ông T đã thanh toán cho bà T đối với số nợ bảo lãnh này là 81.600.000 đồng. Việc ông T đứng ra bảo lãnh nợ cho ông C đối với bà T thì giữa ông T, ông C và bà T có làm "Tờ cam kết nhận nợ" và cùng ký tên vào tờ cam kết nhận nợ này.

Nay ông T khởi kiện đến Tòa án yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C phải trả cho ông T số tiền 12.500.000 đồng và lãi suất 10% /năm từ ngày ông C nhận tiền của ông T là 25/4/2014 âm lịch (nhằm ngày 23/5/2014 dương lịch) đến nay.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C phải có trách nhiệm trả cho ông T tổng số tiền là 81.600.000 đồng (trong đó nợ gốc bảo lãnh là 60.000.000 đồng + tiền lãi ông T đã đóng cho bà T trong 06 tháng là 21.600.000 đồng) và trả lãi suất 20%/năm đối với số tiền 60.000.000 đồng kể từ ngày ông T trả hết số nợ này cho bà Trần Thị Cẩm T là ngày 20/4/2019 âm lịch (nhằm ngày 24/5/2019 dương lịch) đến nay.

Ngoài ra ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông C thừa nhận trước đây vào khoản năm 2014, ông C có thỏa thuận chuyển nhượng cho ông T một phần đất ngang 02m dài 60m với giá là 14.000.000 đồng, ông T đưa trước cho ông C số tiền 12.500.000 đồng vào ngày 25/4/2014 âm lịch. Tuy nhiên sau đó giữa ông C và ông T không thống nhất được việc chuyển nhượng đất nên khoảng 01 tuần sau khi nhận số tiền 12.500.000 đồng, ông C có mang trả cho ông T số tiền 10.000.000 đồng và hẹn trong vòng 01 tháng sẽ trả hết số tiền 2.500.000 đồng còn lại nhưng ông T không đồng ý mà ông T yêu cầu ông C phải trả 01 lần đủ số tiền 12.500.000 đồng thì ông T mới nhận. Nên từ đó đến nay ông C vẫn chưa trả số tiền 12.500.000 đồng cho ông T. Nay ông C chỉ đồng ý trả số tiền đã nhận của ông T là 12.500.000 đồng, không đồng ý trả lãi đối với số tiền này kể từ ngày 25/4/2014 âm lịch (nhằm ngày 23/5/2014 dương lịch) đến nay.

Đối với số tiền 60.000.000 đồng mà ông T bảo lãnh nợ cho ông C đối với bà Trần Thị Cẩm T thì ông C thừa nhận trước đây vào ngày 20/10/2018 âm lịch ông T có đứng ra bảo lãnh nợ vay cho ông C đối với bà Trần Thị Cẩm T số tiền là 60.000.000 đồng, việc bảo lãnh nợ giữa các bên có làm thành "Tờ cam kết nhận nợ" và các bên cùng ký tên vào tờ cam kết nhận nợ này (BL 06). Nay ông T yêu cầu vợ chồng ông C cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông T tổng số tiền là 81.600.000 đồng (bao gồm 60.000.000 đồng tiền bảo lãnh gốc và 21.600.000 đồng tiền lãi phát sinh trong 06 tháng sau khi nhận bảo lãnh) và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 20/4/2019 âm lịch (nhằm ngày 24/5/2019 dương lịch) đến nay thì ông C chỉ đồng ý trả 60.000.000 đồng tiền bảo lãnh gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật đối với số tiền này từ ngày ông T nhận bảo lãnh nợ đến nay. Ông C không đồng ý trả số tiền lãi 21.600.000 đồng mà ông T đã thanh toán cho bà T trong 06 tháng vì số tiền lãi này quá cao so với quy định của pháp luật. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Quang Thị Q trình bày: Bà là vợ của ông Võ Quang T, bà thống nhất đối với yêu cầu khởi kiện của ông T cũng như lời trình bày của ông T trong quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Bích T trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn C, bà thống nhất với lời trình bày của ông C trong quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến gì khác. Bà đồng ý cùng ông C trả nợ cho ông T đối với các khoản nợ mà ông C thừa nhận có thiếu ông T. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử hôm nay các đương sự, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Đối với khoản nợ 12.500.000 đồng: Vào khoản năm 2014 ông T và ông C có giao dịch chuyển nhượng đất với nhau và ông T có đưa trước cho ông C số tiền 12.500.000 đồng vào ngày 25/4/2014 âm lịch (nhằm ngày 23/5/2014 dương lịch), nhưng sau đó các bên không thực hiện được việc chuyển nhượng đất nên ông T yêu cầu ông C trả lại số tiền này thì ông C thừa nhận có nhận số tiền 12.500.000 đồng từ ông T và đến nay vẫn chưa trả. Đây là tính tiết không cần phải chứng minh. Do đó ông T yêu cầu ông C trả số tiền 12.500.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Về lãi suất, ông T yêu cầu tính lãi 10%/năm đối với số tiền 12.500.000 đồng kể từ ngày 25/4/2014 âm lịch (nhằm ngày 23/5/2014 dương lịch) đến nay: Xét thấy từ lúc các bên không thực hiện được việc chuyển nhượng đất thì ông T đã yêu cầu ông C trả 01 lần đủ số tiền 12.500.000 đồng nhưng đến nay ông C vẫn chưa thanh toán được cho ông T nên việc ông T yêu cầu tính lãi đối với số tiền này là có cơ sở chấp nhận một phần. Bởi lẽ, thời điểm ông T đưa số tiền 12.500.000 đồng cho ông C là thời điểm Bộ luật dân sự 2005 đang có hiệu lực nên lãi suất trong trường hợp này được áp dụng là 9%/năm, tương

đương mỗi tháng 0,75%/tháng. Như vậy tiền lãi từ ngày 25/4/2014 âm lịch (nhằm ngày 23/5/2014 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm 15/10/2019 sẽ là: (12.500.000 đồng x 0.75%/tháng) x (64 tháng 22 ngày) = 6.068.750 đồng.

+ Đối với khoản nợ 81.600.000 đồng (*gồm 60.000.000 đồng nợ gốc bảo lãnh và 21.600.000 đồng tiền lãi ông T đã đóng cho bà T*) nhận thấy: Vào ngày 20/10/2018 âm lịch thì ông T có đứng ra nhận nợ cho ông C theo "Tờ cam kết nhận nợ" được 03 người cùng thống nhất ký tên là ông T, ông C và bà T. Theo "Tờ cam kết nhận nợ" thì ông T nhận bảo lãnh khoản nợ 60.000.000 đồng của ông C đối với bà T với lãi suất 6%/tháng và hứa trong vòng 30 ngày ông T sẽ trả hết số nợ trên cho bà T thay ông C. Nhưng từ ngày cam kết 20/10/2018 âm lịch cho đến ngày 20/4/2019 âm lịch thì ông T mới thanh toán hết số nợ trên đối với bà T nên làm phát sinh khoản tiền lãi là 21.600.000 đồng là trách nhiệm của ông Võ Quang T. Do đó ông T yêu cầu ông C phải trả số tiền lãi 21.600.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Về số nợ gốc bảo lãnh 60.000.000 đồng ông C đồng ý trả cho ông T nên có cơ sở chấp nhận.

Về lãi suất đối với số tiền bảo lãnh 60.000.000 đồng, ông T yêu cầu tính lãi suất là 20%/năm từ ngày 20/4/2019 âm lịch (nhằm ngày 24/5/2019 dương lịch) đến nay, thấy rằng: Thời điểm ông T nhận bảo lãnh 60.000.000 đồng cho ông C thì lãi suất thỏa thuận là 6%/tháng, tương đương 72%/năm là cao hơn so với quy định của pháp luật. Do đó cần phải điều chỉnh lại lãi suất theo quy định của pháp luật là 20%/năm, tương đương 1,67%/tháng. Do ông C đồng ý trả lãi theo quy định của pháp luật từ ngày ông T nhận bảo lãnh nợ đến nay nên ghi nhận ý kiến tự nguyện này của ông C. Theo đó số tiền lãi mà ông C phải trả cho ông T từ ngày 20/10/2018 âm lịch (nhằm ngày 26/11/2018 dương lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm (15/10/2019) là: (60.000.000 đồng x 1,67%/tháng x 10 tháng 19 ngày) = (1.002.000 đồng/tháng x 10 tháng 19 ngày) = 10.654.600 đồng.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Quang T. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Huỳnh Bích T phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Võ Quang T, bà Quang Thị Q tổng số tiền là 89.223.350 đồng (trong đó nợ gốc là 72.500.000 đồng, lãi là 16.723.350 đồng).

Ngoài ra các bên còn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn ông Võ Quang T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn C phải trả cho ông T tổng số tiền là 94.100.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm thụ lý vụ án Tòa án nhận thấy đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án xác định tranh chấp giữa ông T và ông C là tranh chấp về hợp đồng dân sự. Đồng thời bị đơn có nơi cư trú tại ấp T, xã N2, huyện H nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều

39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Bích T có đơn xin xét xử vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

Về nội dung vụ án:

[3] Xét yêu cầu của ông Võ Quang T khởi kiện vợ chồng ông Nguyễn Văn C phải trả số tiền 12.500.000 đồng và lãi suất 10%/năm từ ngày ông C nhận tiền của ông T là ngày 25/4/2014 âm lịch (nhằm ngày 23/5/2014 dương lịch) đến nay, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Vào ngày 25/4/2014 âm lịch ông T có đưa trước cho ông C số tiền 12.500.000 đồng để nhận chuyển nhượng đất của ông C nhưng sau đó việc chuyển nhượng đất giữa các bên không thành và đến nay ông C vẫn chưa trả lại cho ông T số tiền 12.500.000 đồng này là có xảy ra trên thực tế vì được các bên thừa nhận. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên việc ông T yêu cầu vợ chồng ông C trả số tiền 12.500.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, việc ông T yêu cầu vợ chồng ông C phải trả lãi suất 10%/năm đối với số tiền 12.500.000 đồng kể từ ngày ông C nhận tiền của ông T chỉ có cơ sở chấp nhận một phần, bởi lẽ: Thời điểm ông T giao số tiền trên cho ông C là thời điểm Bộ luật dân sự 2005 đang có hiệu lực do đó lãi suất được áp dụng trong trường hợp này được thực hiện theo quy định tại Điều 305, 476 Bộ luật dân sự 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thông đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam là 9%/năm, tương đương tương đương 0.75%/tháng, cụ thể số tiền lãi mà vợ chồng ông C phải trả cho vợ chồng ông T như sau:

Từ ngày 25/4/2014 âm lịch (nhằm ngày 23/5/2014 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (15/10/2019): (12.500.000 đồng x 0.75%/tháng) x (64 tháng 22 ngày) = (93.750 đồng/tháng) x (64 tháng 22 ngày) = 6.068.750 đồng

[4] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Quang T khởi kiện vợ chồng ông Nguyễn Văn C phải trả số tiền 81.600.000 đồng (*trong đó nợ gốc bảo lãnh là 60.000.000 đồng, tiền lãi ông T đã đóng cho bà T trong 06 tháng là 21.600.000 đồng*) và trả lãi suất 20%/năm đối với số tiền bảo lãnh 60.000.000 đồng kể từ ngày 20/4/2019 âm lịch (nhằm ngày 24/5/2019 dương lịch) đến nay, Hội đồng xét xử xét thấy:

Vào ngày 20/10/2018 âm lịch ông T có đứng ra bảo lãnh khoản nợ vay 60.000.000 đồng của ông C đối với bà Trần Thị Cẩm T là sự kiện có thật vì được các bên thống nhất thừa nhận. Việc bảo lãnh nợ này được bà T, ông T và ông C lập thành "Tờ cam kết nhận nợ" (BL 06). Sau khi bảo lãnh nợ thì ông T đã đóng lãi cho bà T trong 06 tháng với tổng số tiền lãi là 21.600.000 đồng (mỗi tháng đóng 3.600.000 đồng) và trả hết số nợ gốc bão lãnh 60.000.000 đồng vào ngày 20/4/2019 âm lịch (nhằm ngày 24/5/2019 dương lịch). Việc ông T đóng lãi và trả nợ nêu trên cho bà T được bà T là chủ nợ xác nhận tại biên bản xác minh ngày 03/10/2019 (BL 55-56). Ông C trình bày ông C chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền bảo lãnh gốc là 60.000.000 đồng và trả lãi suất theo quy định của pháp luật đối với số tiền bảo lãnh này kể từ ngày ông T nhận bảo lãnh nợ đến nay chứ không đồng

ý trả cho ông T số tiền lãi 21.600.000 đồng mà ông T đã đóng cho bà T trong 06 tháng vì số tiền lãi này là quá cao so với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ nội dung tại "Tờ cam kết nhận nợ" thì ông T nhận bảo lãnh khoản nợ vay 60.000.000 đồng của ông C đối với bà T với lãi suất là 06%/tháng, trong thời hạn 30 ngày ông T sẽ thanh toán khoản nợ này cho bà T và được bà T đồng ý nên trách nhiệm trả khoản nợ 60.000.000 đồng này được chuyển giao cho ông T kể từ ngày nhận bảo lãnh, nhưng từ khi nhận bảo lãnh đến ngày 20/4/2019 âm lịch ông T mới trả hết số nợ bảo lãnh cho bà T vì vậy số tiền lãi phát sinh 21.600.000 đồng này là trách nhiệm của ông T theo quy định tại Điều 370 Bộ luật dân sự về chuyển giao nghĩa vụ. Khoản 1 Điều 370 quy định *"Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ"* và khoản 2 Điều 370 quy định *"Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ"*. Do đó, chỉ có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông T buộc ông ông C trả số nợ gốc bảo lãnh là 60.000.000 đồng, không có cơ sở chấp nhận số tiền lãi 21.600.000 đồng.

Đối với yêu cầu tính lãi suất 20%/năm từ ngày 20/4/2019 âm lịch (nhằm ngày 24/5/2019 dương lịch) đến nay đối với số tiền bảo lãnh 60.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Thời điểm các bên ký "Tờ cam kết nhận nợ" lãi suất thỏa thuận là 6%/tháng, tương đương 72%/năm là cao hơn rất nhiều so với mức lãi suất tối đa mà pháp luật cho phép trong giao dịch dân sự được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là 20%/năm, tương đương 1,67%/tháng. Đồng thời, theo quy định tại Điều 357 về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì khoản 1 quy định "*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả*" và khoản 2 quy định *"Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật này".* Như vậy, lãi suất được áp dụng đối với số tiền bảo lãnh 60.000.000 đồng trong trường hợp này sẽ là 20%/năm, tương đương 1,67%/tháng. Do đó, ông T yêu cầu tính lãi suất 20%/năm đối với số tiền nhận bão lãnh từ ngày 20/4/2019 âm lịch đến nay là có sơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, ông C đồng ý trả lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền 60.000.000 đồng kể từ ngày ông T nhận bảo lãnh đến nay nên cần ghi nhận ý chí tự nguyện này của ông C.

Số tiền lãi từ ngày ông T nhận bảo lãnh nợ là ngày 20/10/2018 âm lịch (nhằm ngày 26/11/2018 dương lịch) đến ngày 15/10/2019 sẽ là: (60.000.000 đồng x 1,67%/tháng x 10 tháng 19 ngày) = (1.002.000 đồng/tháng x 10 tháng 19 ngày) = 10.654.600 đồng.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C trả cho vợ chồng ông Võ Quang T tổng số tiền vốn và lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm đối với hai khoản nợ nêu trên là 89.223.350 đồng (trong đó nợ gốc là 72.500.000 đồng, lãi là 16.723.350 đồng).

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[7] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của ông Võ Quang T chỉ được chấp nhận một phần nên ông T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được cấp nhận là 1.113.000 đồng. *[(94.100.000 đồng – 72.500.000 đồng = 21.600.000 đồng) + (1%/năm x 12.500.000 đồng x 64 tháng 22 ngày = 664.164 đồng) = 22.264.164 đồng x 5%].*

Ông Nguyễn Văn C và bà Huỳnh Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền buộc phải trả cho vợ chồng ông Võ Quang T là 4.461.167 đồng *(89.223.350 đồng x 5% = 4.461.167đồng).*

Vì các lẽ nêu trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 305, 476 Bộ luật dân sự 2005;

- Căn cứ các Điều 335, 340, 357, 370, 468, 688 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ vào các Điều 2; 6; 7; 7a; 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Quang T đối với ông Nguyễn Văn C và bà Huỳnh Bích T.

Buộc ông ông Nguyễn Văn C và bà Huỳnh Bích T có trách nhiệm liên đới trả cho ông Võ Quang T và bà Quang Thị Q tổng số tiền là 89.223.350 đồng (trong đó nợ gốc là 72.500.000 đồng, lãi là 16.723.350 đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hánh án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Quang T đối với ông Nguyễn Văn C và bà Huỳnh Bích T về việc trả số tiền lãi là 21.600.000 đồng và lãi suất 1%/năm đối với số tiền 12.500.000 đồng kể từ ngày 25/4/2014 âm lịch (nhằm ngày 23/5/2014 dương lịch) đến nay.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Võ Quang T phải chịu án phí số tiền 1.113.000 đồng. Ông T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.813.000 đồng theo biên lai thu số 0002624 ngày 13/06/2019 và số tiền 540.000 đồng theo biên lai thu số 0002738 ngày 28/08/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Dân nên được chuyển thu án phí 1.113.000 đồng. Ông T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 1.240.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Dân.

- Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Huỳnh Bích T phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 4.461.167 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Dân.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày toà tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lâm Bé Nhi

Nơi nhận:
- TAND tỉnh (1b);
- VKSND huyện (2b);
- CC.THADS huyện (1b);
- Các đương sự (4b);
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu Tòa (2b).